

## UNIT 3:

# COMMUNITY SERVICE

## SKILLS 1

|                      |                          |
|----------------------|--------------------------|
| - receive            | (v): nhận                |
| - believe            | (v): tin tưởng           |
| - develop            | (v): phát triển          |
| - through            | (prep): qua, xuyên qua   |
| - project            | (n): đề án, dự án        |
| - upper grade        | (n) :lớp lớn hơn         |
| - lower grade        | (n) : lớp nhỏ hơn        |
| - postcard           | (n) : bưu thiếp          |
| - raise money        | (n) : quyên góp tiền     |
| - monthly            | (adv) : hàng tháng       |
| - proud              | (adj) : tự hào           |
| - allow              | (v): cho phép            |
| - nature             | (n) : thiên nhiên        |
| - natural            | (adj): thuộc thiên nhiên |
| - sell – sold - sold | (v): bán                 |